

Local Run Manager v3

Hướng dẫn tham khảo về phần mềm dành cho MiSeqDx

QUYỀN SỞ HỮU CỦA ILLUMINA

Tài liệu số 200003931 v00 VIE

Tháng 11 năm 2021

DÙNG CHO CHẨN ĐOÁN TRONG ỐNG NGHIỆM

Tài liệu này và nội dung trong đó thuộc quyền sở hữu của Illumina, Inc. và các công ty liên kết của Illumina, Inc. ("Illumina") và chỉ dành cho việc sử dụng theo hợp đồng với khách hàng của Illumina liên quan đến việc sử dụng (các) sản phẩm được mô tả trong tài liệu này và không dành cho mục đích nào khác. Tài liệu này và nội dung trong đó sẽ không được sử dụng hay phân phối vì bất kỳ mục đích nào khác và/hoặc không được truyền tải, tiết lộ hay sao chép dưới bất kỳ hình thức nào khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Illumina. Illumina không chuyển nhượng bất kỳ giấy phép nào theo các bằng sáng chế, nhãn hiệu, bản quyền hoặc các quyền theo thông luật cũng như các quyền tương tự của bất kỳ bên thứ ba nào thông qua tài liệu này.

Các hướng dẫn nêu trong tài liệu này phải được tuân thủ nghiêm ngặt và rõ ràng bởi cá nhân được đào tạo phù hợp và có đủ trình độ nhằm đảm bảo sử dụng an toàn và đúng cách (các) sản phẩm được mô tả trong tài liệu này. Phải đọc và hiểu hoàn toàn tất cả nội dung của tài liệu này trước khi sử dụng (các) sản phẩm đó.

VIỆC KHÔNG ĐỌC TOÀN BỘ VÀ TUÂN THỦ RÕ RÀNG TẤT CẢ CÁC HƯỚNG DẪN NÊU TRONG TÀI LIỆU NÀY CÓ THỂ DẪN ĐẾN GÂY HƯ HỎNG (CÁC) SẢN PHẨM, GÂY TỔN THƯƠNG CHO CON NGƯỜI, BAO GỒM NGƯỜI DÙNG HOẶC NHỮNG NGƯỜI KHÁC VÀ GÂY THIẾT HẠI TÀI SẢN KHÁC, VÀ SẼ LÀM MẤT HIỆU LỰC BẢO HÀNH ÁP DỤNG CHO (CÁC) SẢN PHẨM ĐÓ.

ILLUMINA KHÔNG CHỊU BẤT KỲ TRÁCH NHIỆM NÀO PHÁT SINH TỪ VIỆC SỬ DỤNG KHÔNG ĐÚNG CÁCH (CÁC) SẢN PHẨM ĐƯỢC MÔ TẢ TRONG TÀI LIỆU NÀY (BAO GỒM CẢ CÁC BỘ PHẬN CỦA SẢN PHẨM HOẶC PHẦN MỀM).

© 2021 Illumina, Inc. Bảo lưu mọi quyền.

Tất cả các nhãn hiệu đều là tài sản của Illumina, Inc. hoặc các chủ sở hữu tương ứng. Để biết thông tin cụ thể về nhãn hiệu, hãy truy cập www.illumina.com/company/legal.html.

Lịch sử sửa đổi

Tài liệu	Ngày	Mô tả thay đổi
Tài liệu số 200003931 v00	Tháng 11 năm 2021	Phát hành lần đầu.

Mục lục

Tổng quan về Local Run Manager	1
Cách xem Local Run Manager	1
Giải trình tự trong quá trình phân tích	1
Mật khẩu người dùng	2
Tổng quan về trang tổng quan	4
Trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động)	4
Chỉnh sửa lần chạy	6
Dừng phân tích	6
Xếp lại hàng đợi phân tích	6
Các chế độ cài đặt quản trị và tác vụ	8
Quản lý tài khoản	8
Nhật ký hoạt động	11
Các chế độ cài đặt mô-đun	13
Các chế độ cài đặt hệ thống	13
Tổng quan về quy trình làm việc	17
Quy trình công việc Local Run Manager	17
Tổng quan về việc thiết lập thông số	17
Xem dữ liệu lần chạy và mẫu	18
Những trạng thái mà lần chạy có thể có	21
Hỗ trợ kỹ thuật	23

Tổng quan về Local Run Manager

Phần mềm Local Run Manager là một giải pháp tích hợp trên thiết bị, phục vụ mục đích ghi lại mẫu cho một lần chạy, chỉ định các thông số của lần chạy, giám sát trạng thái, phân tích dữ liệu giải trình tự và xem kết quả.

Chỉ dẫn về Local Run Manager trong tờ hướng dẫn này sẽ áp dụng khi thiết bị ở chế độ chẩn đoán. Thông tin chi tiết được liệt kê trong mục này đề cập đến chức năng chung của Local Run Manager. Không phải tính năng nào cũng áp dụng với mọi mô-đun phân tích. Để biết các tính năng cụ thể áp dụng với từng mô-đun, hãy xem tờ hướng dẫn về Local Run Manager tương ứng.

Local Run Manager có các tính năng sau:

- Chạy trên máy tính thiết bị và tích hợp với phần mềm điều khiển thiết bị.
- Ghi lại các mẫu cần giải trình tự.
- Cung cấp giao diện thiết lập lần chạy dành riêng cho mô-đun phân tích.
- Tự động phân tích dữ liệu trên thiết bị sau khi lần chạy giải trình tự hoàn tất.
- Thực hiện một loạt các bước phân tích dành riêng cho mô-đun phân tích được chọn.
- Hiển thị số liệu phân tích sau khi phân tích xong.

Cách xem Local Run Manager

Bạn có thể xem giao diện của Local Run Manager thông qua trình duyệt web. Trình duyệt web được hỗ trợ là Chromium phiên bản 84.0.4147.89 trên hệ điều hành Windows 10. Hãy kết nối bằng một trong các phương thức sau:

- Mở trình duyệt web trên máy tính có quyền truy cập vào cùng một mạng với thiết bị và kết nối bằng tên thiết bị. Ví dụ: <https://thietbicuatoi>.
- Để xem giao diện của Local Run Manager trên màn hình thiết bị, hãy mở trình duyệt web rồi nhập <https://localhost> vào thanh địa chỉ.

Giải trình tự trong quá trình phân tích

Các tài nguyên điện toán MiSeqDx dành riêng cho quá trình giải trình tự hoặc phân tích.

Nếu bạn bắt đầu một lần chạy giải trình tự mới trên MiSeqDx khi quá trình phân tích phụ của lần chạy trước đó chưa hoàn tất, một hộp thoại xác nhận sẽ xuất hiện. Sau khi xác nhận được rằng bạn muốn bắt đầu lần chạy giải trình tự mới, Local Run Manager sẽ dừng quá trình phân tích phụ của lần chạy trước đó cho đến khi lần chạy mới giải trình tự xong.

Sau khi lần chạy mới giải trình tự xong, quá trình phân tích phụ của lần chạy trước đó sẽ tự động bắt đầu lại từ đầu.

Mật khẩu người dùng

Tùy chọn quản lý tài khoản yêu cầu xác minh mật khẩu để sử dụng Local Run Manager và được bật theo mặc định. Bạn cần có tên người dùng và mật khẩu hợp lệ để đăng nhập vào hệ thống thì mới có thể truy cập giao diện Local Run Manager.

Chỉ người dùng có vai trò Quản trị viên mới có thể chỉ định thông tin đăng nhập của người dùng. Để biết thêm thông tin về chế độ quản lý tài khoản và các vai trò, hãy xem mục [Quản lý tài khoản trên trang 8](#).

LƯU Ý Tài khoản người dùng dành riêng cho một thiết bị. Bạn không thể dùng chung mật khẩu người dùng trên nhiều thiết bị. Khi mật khẩu gần đến ngày hết hạn, một thông báo sẽ xuất hiện ở đầu giao diện, nhắc bạn đặt lại mật khẩu.

Tài khoản của tôi

Bạn có thể đặt lại mật khẩu hiện tại bất cứ lúc nào thông qua cửa sổ My Account (Tài khoản của tôi). Trên cửa sổ My Account (Tài khoản của tôi), bạn có thể xem tên người dùng, vai trò bạn được chỉ định và các quyền của bạn. Bạn cũng có thể thiết lập các câu hỏi bảo mật để lấy lại quyền truy cập vào tài khoản trong trường hợp bị khóa quyền truy cập vào Illumina.

Để thay đổi mật khẩu, bạn phải biết mật khẩu hiện tại của mình. Nếu quên mật khẩu, bạn có thể trả lời các câu hỏi bảo mật gắn liền với tài khoản của bạn. Nếu bạn không thể trả lời chính xác các câu hỏi bảo mật, Quản trị viên có thể chỉ định một mật khẩu tạm thời để bạn có thể cập nhật mật khẩu của mình.

Trạng thái mật khẩu

Dưới đây là các trạng thái mà mật khẩu có thể có:

- **Temporary password** (Mật khẩu tạm thời): Khi tạo tài khoản người dùng, Quản trị viên chỉ định một mật khẩu tạm thời cho người dùng mới.
- **User password** (Mật khẩu người dùng): Ở lần truy cập đầu tiên, trên màn hình đăng nhập, người dùng mới được nhắc đổi mật khẩu tạm thời sang mật khẩu do người dùng chỉ định. Người dùng cũng phải thiết lập các câu hỏi bảo mật. Các câu hỏi bảo mật này được sử dụng nhằm đảm bảo người dùng chính là người yêu cầu quyền truy cập vào tài khoản.
- **Forgotten password** (Mật khẩu đã quên): Nếu người dùng quên mật khẩu, Quản trị viên có thể chỉ định lại một mật khẩu tạm thời và người dùng có thể thay đổi mật khẩu này trong lần truy cập tiếp theo.
- **Used password** (Mật khẩu đã sử dụng): Người dùng không thể sử dụng lại mật khẩu trong tối đa năm chu kỳ đổi mật khẩu.
- **User lockout** (Khóa người dùng): Quản trị viên có thể thay đổi số lần tối đa người dùng được đăng nhập bằng mật khẩu không hợp lệ. Giá trị mặc định là năm. Nếu số lần đăng nhập vượt quá số lượng cho phép, tài khoản sẽ bị khóa. Quản trị viên có thể mở khóa tài khoản hoặc chỉ định một mật khẩu tạm thời.

Đặt lại mật khẩu của bạn

1. Từ thanh điều hướng, hãy chọn biểu tượng **User** (Người dùng) bên cạnh tên của bạn.
2. Từ danh sách thả xuống, chọn **My Account** (Tài khoản của tôi).

LƯU Ý Tùy thuộc vào kích thước màn hình bạn đang dùng để xem phần mềm, mục **My Account** (Tài khoản của tôi) trong menu có thể nằm ở phần **More Options** (Tùy chọn khác).

3. Trong mục Password (Mật khẩu), chọn **Reset** (Đặt lại).
4. Trong trường Old Password (Mật khẩu cũ), nhập mật khẩu cũ của bạn.
5. Trong trường Password (Mật khẩu), nhập mật khẩu mới.
6. Trong trường Confirm Password (Xác nhận mật khẩu), nhập lại mật khẩu mới.
7. Chọn **Reset Password** (Đặt lại mật khẩu).

Thiết lập các câu hỏi bảo mật

Khi đăng nhập vào Local Run Manager lần đầu tiên, người dùng cần thiết lập các câu hỏi bảo mật. Nếu quên mật khẩu, người dùng có thể trả lời các câu hỏi bảo mật gắn liền với tài khoản của mình để mở khóa tài khoản.

Quá trình thiết lập các câu hỏi bảo mật cho tài khoản như sau.

1. Từ menu thả xuống Question (Câu hỏi) đầu tiên, hãy chọn một câu hỏi bảo mật. Bạn cũng có thể tự nhập câu hỏi riêng bằng cách chọn **Create my own question** (Tạo câu hỏi riêng) rồi nhập câu hỏi của riêng bạn.
2. Nhập câu trả lời vào trường Answer (Câu trả lời).
Câu trả lời không phân biệt chữ hoa và chữ thường.
3. Lặp lại các bước 1 và 2 cho các trường câu hỏi và câu trả lời còn lại.
4. Chọn **Update Security Questions** (Cập nhật các câu hỏi bảo mật) để lưu thông tin bảo mật vào tài khoản của bạn.

Bạn có thể thay đổi thông tin câu hỏi bảo mật sau đó. Cách thực hiện: truy cập vào menu My Account (Tài khoản của tôi) rồi chọn **Reset** (Đặt lại) trong mục Security Questions (Các câu hỏi bảo mật).

Tổng quan về trang tổng quan

Sau khi bạn đăng nhập vào phần mềm Local Run Manager, trang tổng quan sẽ mở ra. Từ trang tổng quan, bạn có thể thực hiện các tác vụ sau:

- Theo dõi trạng thái giải trình tự và phân tích
- Sắp xếp và lọc lần chạy
- Tạo và chỉnh sửa lần chạy
- Dừng hoặc xếp lại hàng đợi phân tích
- Xem trạng thái phân tích
- Ẩn lần chạy

Trang tổng quan liệt kê tất cả các lần chạy được thực hiện trên thiết bị, mỗi trang liệt kê 10 lần chạy. Sử dụng các mũi tên điều hướng ở cuối danh sách để cuộn qua các trang.

Mỗi lần chạy được liệt kê bao gồm tên lần chạy, mô-đun phân tích, trạng thái lần chạy và ngày gần nhất mà lần chạy được sửa đổi. Để sắp xếp các lần chạy, hãy chọn tên cột.

- **Run Name/ID** (Tên/ID lần chạy): Liệt kê tên lần chạy đã chỉ định và liên kết đến trang kết quả của lần chạy.
- **Module** (Mô-đun): Liệt kê mô-đun phân tích được chỉ định cho lần chạy.
- **Status** (Trạng thái): Liệt kê trạng thái của lần chạy và bao gồm thanh trạng thái tiến độ. Để biết thêm thông tin, hãy xem mục [Những trạng thái mà lần chạy có thể có trên trang 21](#).
- **Last Modified** (Lần sửa đổi gần nhất): Liệt kê ngày và giờ gần nhất mà lần chạy hoặc phiên phân tích được sửa đổi. Theo mặc định, trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động) được sắp xếp theo cột này.

Trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động)

Trang tổng quan mở ra và hiển thị trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động). Ở phần đầu trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động), bản tóm tắt các lần chạy đang hoạt động sẽ cho biết số lần chạy trong mỗi danh mục trạng thái lần chạy dưới đây. Để lọc các lần chạy đang hoạt động theo trạng thái, hãy chọn số.

- **Ready** (Sẵn sàng): Cho biết lần chạy đã sẵn sàng giải trình tự.
- **In Progress** (Đang tiến hành): Cho biết lần chạy đang trong quá trình giải trình tự hoặc phân tích dữ liệu.
- **Stopped or Unsuccessful** (Đã dừng hoặc không thành công): Cho biết quá trình phân tích đã bị dừng theo cách thủ công hoặc không thành công.
- **Complete** (Hoàn tất): Cho biết quá trình phân tích đã hoàn tất thành công.

- **Total (Tổng):** Tổng số lần chạy trên trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động).

Lọc lần chạy

- Chọn danh mục trạng thái lần chạy trong bản tóm tắt các lần chạy đang hoạt động để lọc trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động) như sau.
 - **Ready (Sẵn sàng):** Lọc danh sách để chỉ hiển thị các lần chạy đã sẵn sàng giải trình tự.
 - **In Progress (Đang tiến hành):** Lọc danh sách để chỉ hiển thị các lần chạy đang tiến hành.
 - **Stopped or Unsuccessful (Đã dừng hoặc không thành công):** Lọc danh sách để chỉ hiển thị các lần chạy đã dừng hoặc không thành công.
 - **Complete (Hoàn tất):** Lọc danh sách để chỉ hiển thị các lần chạy đã hoàn tất.
 - **Total (Tổng):** Xóa bộ lọc và hiển thị tất cả các lần chạy đang hoạt động.

Ẩn và khôi phục lần chạy

1. Từ trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động), hãy chọn Actions (Hành động) bên cạnh tên của lần chạy bạn muốn ẩn.
2. Chọn **Hide (Ẩn)**.
3. Khi được nhắc xác nhận hành động, hãy chọn **Hide (Ẩn)**.
Lần chạy sẽ được chuyển đến trang Hidden Runs (Các lần chạy bị ẩn).
4. Để mở trang Hidden Runs (Các lần chạy bị ẩn), hãy chọn mũi tên thả xuống Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động) rồi chọn **Hidden Runs (Các lần chạy bị ẩn)**.
5. Để đưa một lần chạy trở lại trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động), hãy chọn **Actions (Hành động)** bên cạnh tên của lần chạy bạn muốn khôi phục.
6. Chọn **Restore (Khôi phục)**.
7. Khi được nhắc xác nhận hành động, hãy chọn **Restore (Khôi phục)**.
8. Để mở trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động), hãy chọn mũi tên thả xuống Hidden Runs (Các lần chạy bị ẩn) rồi chọn **Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động)**.

Tìm kiếm lần chạy hoặc mẫu

1. Từ thanh điều hướng, hãy chọn biểu tượng Search (Tìm kiếm).

LƯU Ý Tùy thuộc vào kích thước màn hình bạn đang dùng để xem phần mềm, mục **Search (Tìm kiếm)** trong menu có thể nằm ở phần **More Options (Tùy chọn khác)**.

2. Trong trường tìm kiếm, nhập tên lần chạy hoặc ID mẫu.
Trong lúc bạn nhập, danh sách các kết quả có thể phù hợp sẽ xuất hiện, giúp bạn tìm kiếm dễ dàng hơn.

3. Chọn một kết quả phù hợp từ danh sách này hoặc nhấn **Enter**.
 - Nếu bạn tìm kiếm bằng tên lần chạy, tab Run Overview (Tổng quan về lần chạy) sẽ mở ra.
 - Nếu bạn tìm kiếm bằng ID mẫu, tab Samples and Results (Mẫu và kết quả) sẽ mở ra.

Để biết thêm thông tin, hãy xem mục [Xem dữ liệu lần chạy và mẫu trên trang 18](#).

Chỉnh sửa lần chạy

1. Từ trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động), hãy chọn **Actions** (Hành động) bên cạnh tên của lần chạy bạn muốn chỉnh sửa.
2. Chọn **Edit** (Chỉnh sửa).
3. Khi được nhắc xác nhận hành động, hãy chọn **Continue** (Tiếp tục).
4. Chỉnh sửa các thông số của lần chạy theo nhu cầu.
5. Khi đã xong, hãy chọn **Save Run** (Lưu lần chạy).
Ngày Last Modified (Lần sửa đổi gần nhất) của lần chạy sẽ được cập nhật trên trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động).

Dừng phân tích

1. Từ trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động), hãy chọn **Actions** (Hành động) bên cạnh tên của lần chạy bạn muốn dừng.
2. Chọn **Stop Analysis** (Dừng phân tích).
Lệnh Stop Analysis (Dừng phân tích) xuất hiện cho các lần chạy ở trạng thái Analysis Queue (Đã đưa quá trình phân tích vào hàng đợi) hoặc Analysis Running (Đang chạy quá trình phân tích).
3. Khi được nhắc xác nhận, hãy chọn **Stop Analysis** (Dừng phân tích).

Xếp lại hàng đợi phân tích

Bạn có thể xếp lại hàng đợi phân tích nếu quá trình phân tích bị ngừng lại, không thành công hoặc nếu bạn muốn phân tích lại lần chạy bằng các chế độ cài đặt khác. Bạn có thể xếp lại hàng đợi phân tích từ trang tổng quan của Local Run Manager hoặc từ tab Sample and Results (Mẫu và kết quả). Nếu bạn nhận được thông báo "Run Folder Not Found" (Không tìm thấy thư mục của lần chạy) khi xếp lại hàng đợi, hãy chuyển hoặc sao chép lần chạy về lại thư mục D:\Illumina\MiSeqAnalysis.

Xếp lại hàng đợi phân tích từ trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động)

1. Từ trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động), hãy chọn **Actions** (Hành động) bên cạnh tên của lần chạy bạn muốn xếp lại hàng đợi.
2. Chọn **Requeue** (Xếp lại hàng đợi).
3. Khi được nhắc, hãy chọn trong các tùy chọn sau:
 - Chọn **Edit Setup** (Chỉnh sửa chế độ thiết lập) để thay đổi các thông số phân tích. Từ trang Requeue Analysis (Xếp lại hàng đợi phân tích), hãy thay đổi chế độ cài đặt bạn muốn rồi chọn **Requeue Analysis** (Xếp lại hàng đợi phân tích).
 - Chọn **Requeue** (Xếp lại hàng đợi). Quá trình phân tích sẽ bắt đầu sử dụng các thông số phân tích hiện tại.

Xếp lại hàng đợi phân tích từ trang Results (Kết quả)

1. Chọn tên lần chạy trên trang Active Runs (Các lần chạy đang hoạt động).
2. Chọn **Requeue Analysis** (Xếp lại hàng đợi phân tích).
3. Khi được nhắc, hãy chọn trong các tùy chọn sau:
 - Chọn **Edit Setup** (Chỉnh sửa chế độ thiết lập) để thay đổi các thông số phân tích. Từ trang Requeue Analysis (Xếp lại hàng đợi phân tích), hãy thay đổi chế độ cài đặt bạn muốn rồi chọn **Requeue Analysis** (Xếp lại hàng đợi phân tích).
 - Chọn **Requeue** (Xếp lại hàng đợi). Quá trình phân tích sẽ bắt đầu sử dụng các thông số phân tích hiện tại.

Các chế độ cài đặt quản trị và tác vụ

Menu thả xuống Tools (Công cụ) có các chế độ cài đặt và tác vụ sau:

Công cụ	Mô tả	Vai trò được cấp quyền
Account Management (Quản lý tài khoản)	Thêm người dùng, chỉ định quyền và đặt mật khẩu.	Quản trị viên
Audit Trails (Nhật ký hoạt động)	Giám sát tần suất truy cập và hoạt động của người dùng.	Quản trị viên
Modules & Manifests (Mô-đun và phiếu kê khai)	Cho phép tải các tệp phiếu kê khai lên để sử dụng với tất cả các lần chạy bằng một mô-đun phân tích cụ thể.	Người dùng*
System Settings (Các chế độ cài đặt hệ thống)	Thiết lập các thông số bảo mật hệ thống và khoảng thời gian giữa các lần bảo trì.	Quản trị viên

* Áp dụng đối với mỗi người dùng

Quản lý tài khoản

Tất cả tài khoản người dùng đều được liệt kê trên trang Account Management (Quản lý tài khoản), bao gồm tên, họ và tên người dùng của mỗi tài khoản.

LƯU Ý Tài khoản người dùng dành riêng cho một thiết bị. Bạn không thể dùng chung mật khẩu người dùng trên nhiều thiết bị.

Trong phần thông tin chi tiết của mỗi tài khoản, vai trò và các quyền liên quan được quản lý. Có hai vai trò, Quản trị viên hoặc Người dùng.

- **Vai trò Admin** (Quản trị viên): theo mặc định, vai trò này có đầy đủ các quyền.
- **Vai trò User** (Người dùng): đây là vai trò có thể thiết lập dựa trên một tập con các quyền có thể áp dụng. Tất cả người dùng đều có thể tạo lần chạy bất kể chế độ cài đặt về quyền.

Chỉ Quản trị viên mới xem được trang Account Management (Quản lý tài khoản).

Các quyền của người dùng

Bảng dưới đây liệt kê các quyền và các vai trò được phép thiết lập mỗi quyền.

Quyền	Mô tả	Vai trò Quản trị viên	Vai trò Người dùng
Edit MOS System Settings (Chỉnh sửa chế độ cài đặt hệ thống MOS)	Chỉnh sửa chế độ cài đặt hệ thống MOS trên thiết bị MiSeqDx.	Được phép	Không được phép
Edit Local Run Manager System Settings (Chỉnh sửa chế độ cài đặt hệ thống của Local Run Manager)	Thiết lập các chế độ cài đặt bảo mật, bảo trì và tài khoản dịch vụ.	Được phép	Không được phép
Edit Module Settings (Chỉnh sửa chế độ cài đặt mô-đun)	Tải tệp phiếu kê khai lên cho các mô-đun phân tích.	Được phép	Tùy chọn
Manage User Accounts (Quản lý tài khoản người dùng)	Tạo và chỉnh sửa tài khoản người dùng.	Được phép	Không được phép
Minimize MOS and Access Computer (Thu nhỏ MOS và truy cập máy tính)	Truy cập máy tính thiết bị ở chế độ kiosk.	Được phép	Tùy chọn
Requeue Analysis (Xếp lại hàng đợi phân tích)	Phân tích lại lần chạy; chỉnh sửa thông số phân tích.	Được phép	Tùy chọn
Relink Run Folder (Liên kết lại thư mục của lần chạy)	Khôi phục dữ liệu chạy đã xóa cho một lần chạy.	Được phép	Không được phép
Upload Site Certificate (Tải chứng chỉ trang web lên)	Thêm chứng chỉ HTTPS tùy chỉnh cho Local Run Manager.	Được phép	Không được phép
View Audit Trails (Xem dữ liệu nhật ký hoạt động)	Xem, lọc và xuất dữ liệu nhật ký hoạt động.	Được phép	Không được phép

Tạo người dùng mới

1. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **Account Management** (Quản lý tài khoản).
2. Từ trang Account Management (Quản lý tài khoản), chọn **Create Account** (Tạo tài khoản).
3. Trong hộp thoại Create New User (Tạo người dùng mới), nhập tên và họ của người dùng mới.
4. Trong trường User Name (Tên người dùng), nhập tên người dùng.

Tên người dùng phải là duy nhất và bạn không thể tái sử dụng hoặc chỉnh sửa sau này.

5. Trong trường Password (Mật khẩu), nhập mật khẩu tạm thời.
Mật khẩu tạm thời không được lưu trữ trong lịch sử mật khẩu và bạn có thể tái sử dụng.
6. Trong trường Confirm Password (Xác nhận mật khẩu), nhập lại mật khẩu tạm thời.
7. Để chọn vai trò, hãy chọn **Admin** (Quản trị viên) hoặc **User** (Người dùng).
8. Chọn quyền của người dùng dựa trên vai trò người dùng được chỉ định.
9. Chọn **Continue** (Tiếp tục).

Đặt lại mật khẩu người dùng

1. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **Account Management** (Quản lý tài khoản).
2. Tìm tên người dùng bạn muốn chỉnh sửa rồi chọn **Edit** (Chỉnh sửa).
3. Trong hộp thoại Edit User (Chỉnh sửa người dùng), ở trường Password (Mật khẩu), hãy nhập mật khẩu tạm thời.
Mật khẩu tạm thời không được lưu trữ trong lịch sử mật khẩu và bạn có thể tái sử dụng.
4. Trong trường Confirm Password (Xác nhận mật khẩu), nhập lại mật khẩu tạm thời.
5. Chọn **Update User** (Cập nhật người dùng).

Vô hiệu hóa người dùng

1. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **Account Management** (Quản lý tài khoản).
2. Tìm tên người dùng bạn muốn chỉnh sửa rồi chọn **Edit** (Chỉnh sửa).
3. Trong hộp thoại Edit User (Chỉnh sửa người dùng), hãy chọn **Disable User** (Vô hiệu hóa người dùng).
Sau khi vô hiệu hóa người dùng, bạn không thể dùng tên đó để tạo tài khoản nữa.
4. Khi được nhắc vô hiệu hóa người dùng, hãy chọn **Disable** (Vô hiệu hóa).
Người dùng đã bị vô hiệu hóa sẽ được chuyển đến danh sách thả xuống Hidden Users (Người dùng bị ẩn).

Khôi phục người dùng

1. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **Account Management** (Quản lý tài khoản).
2. Trong danh sách thả xuống Active Users (Người dùng đang hoạt động), chọn **Hidden Users** (Người dùng bị ẩn) để hiển thị các tài khoản người dùng bị vô hiệu hóa.
3. Trong danh sách thả xuống Hidden Users (Người dùng bị ẩn), tìm tên người dùng bị vô hiệu hóa mà bạn muốn khôi phục, rồi chọn **Restore** (Khôi phục).
4. Trong hộp thoại Restore User (Khôi phục người dùng), chọn **Restore** (Khôi phục).

5. Trong danh sách thả xuống Active Users (Người dùng đang hoạt động), tìm tên người dùng bạn vừa khôi phục rồi nhấp vào **Edit** (Chỉnh sửa).
6. Trong hộp thoại Edit User (Chỉnh sửa người dùng), ở trường Password (Mật khẩu), hãy nhập mật khẩu tạm thời.
7. Trong trường Confirm Password (Xác nhận mật khẩu), nhập lại mật khẩu tạm thời.
8. Chọn **Update User** (Cập nhật người dùng).

Thay đổi quyền của người dùng

1. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **Account Management** (Quản lý tài khoản).
2. Tìm tên của người dùng bạn muốn chỉnh sửa quyền rồi chọn **Edit** (Chỉnh sửa).
3. Để thay đổi vai trò, hãy chuyển giữa các vai trò bằng cách chọn **Admin** (Quản trị viên) hoặc **User** (Người dùng).
4. Chọn quyền của người dùng dựa trên vai trò người dùng được chỉ định.
5. Chọn **Update User** (Cập nhật người dùng).

Nhật ký hoạt động

Nhật ký hoạt động ghi lại thông tin về các hành động cụ thể, chẳng hạn như hoạt động truy cập của người dùng, thay đổi trong hồ sơ người dùng và thay đổi về thông số của hệ thống, lần chạy hoặc quá trình phân tích. Mỗi mục trong nhật ký hoạt động bao gồm những thông tin sau:

- When (Thời điểm): trình bày theo ngày ở định dạng YYYY-MM-DD và giờ ở định dạng 24 giờ.
- Who (Người thực hiện): là tên người dùng khởi tạo hành động.
- What (Hành động): là nội dung mô tả ngắn, được thiết lập trước về hành động người dùng thực hiện.
- Affected Item (Mục chịu ảnh hưởng): trình bày theo bốn danh mục của mục chịu ảnh hưởng, gồm User (Người dùng), Run (Lần chạy), Analysis (Quá trình phân tích) hoặc System (Hệ thống).
- Nếu bạn muốn sắp xếp danh sách nhật ký hoạt động, hãy chọn tiêu đề cột bất kỳ để sắp xếp theo thứ tự tăng dần hoặc giảm dần.

Chỉ Quản trị viên mới xem được trang Audit Trails (Nhật ký hoạt động).

Lọc dữ liệu nhật ký hoạt động

1. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **Audit Trails** (Nhật ký hoạt động).
2. Chọn **Filter** (Lọc).

Bạn có thể áp dụng bộ lọc cho các kết quả đã lọc trước đó để lọc danh sách kỹ hơn. Để áp dụng một bộ lọc cho toàn bộ cơ sở dữ liệu nhật ký hoạt động, hãy xóa các bộ lọc trước đó rồi hãy tiến hành.

Lọc theo ngày

1. Trong trường From (Ngày bắt đầu), hãy nhập một ngày (ở định dạng yyyy-mm-dd) để chỉ định ngày bắt đầu cho kết quả lọc.
Hoặc, bạn có thể chọn biểu tượng **Calendar** (Lịch) rồi chọn một ngày **From** (Ngày bắt đầu).
2. Trong trường To (Ngày kết thúc), hãy nhập một ngày (ở định dạng yyyy-mm-dd) để chỉ định ngày kết thúc cho kết quả lọc.
Hoặc, bạn có thể chọn biểu tượng **Calendar** (Lịch) rồi chọn một ngày **To** (Ngày kết thúc).
3. Chọn **Filter** (Lọc).

Lọc theo tên người dùng

1. Trong trường Who (Người thực hiện), hãy nhập tên người dùng.
Bạn có thể nhập bất kỳ phần nào trong tên người dùng. Không cần nhập dấu sao (*).
2. Chọn **Filter** (Lọc).

Lọc theo hành động

1. Trong trường What (Hành động), hãy nhập nội dung mô tả hành động.
Bạn có thể nhập bất kỳ phần nào trong nội dung mô tả hành động. Không cần nhập dấu sao (*).
2. Chọn **Filter** (Lọc).

Lọc theo nội dung mô tả của mục chịu ảnh hưởng

1. Trong trường văn bản Affected Item (Mục chịu ảnh hưởng), hãy nhập một phần bất kỳ trong nội dung mô tả của mục chịu ảnh hưởng.
Ví dụ: nội dung mô tả có thể là tên lần chạy, tên người dùng, tên mô-đun phân tích hoặc tên báo cáo.
Bạn có thể nhập bất kỳ phần nào trong nội dung mô tả. Không cần nhập dấu sao (*).
2. Chọn **Filter** (Lọc).

Lọc theo danh mục của mục chịu ảnh hưởng

1. Để lọc theo danh mục của mục chịu ảnh hưởng, hãy chọn biểu tượng Affected Item (Mục chịu ảnh hưởng) rồi chọn trong các tùy chọn sau:
 - **Analysis** (Quá trình phân tích): Lọc danh sách để hiển thị các thay đổi về thông số phân tích hoặc trạng thái phân tích.
 - **Run** (Lần chạy): Lọc danh sách để hiển thị các thay đổi về thông số lần chạy hoặc trạng thái lần chạy.
 - **System** (Hệ thống): Lọc danh sách để hiển thị các hành động ở cấp độ hệ thống, chẳng hạn như tải tệp lên, bảo trì hệ thống hoặc cài đặt về bảo mật.

- **User** (Người dùng): Lọc danh sách để hiển thị các hành động của người dùng và hành động xác thực người dùng.

2. Chọn **Filter** (Lọc).

Xuất dữ liệu nhật ký hoạt động

1. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn menu **Tools** (Công cụ) rồi chọn **Audit Trails** (Nhật ký hoạt động).

2. Chọn **Filter** (Bộ lọc).

3. Áp dụng các bộ lọc bạn muốn.

4. Chọn **Export** (Xuất).

Phần mềm sẽ tạo báo cáo ở định dạng tệp PDF. Báo cáo này gồm tên người dùng, ngày xuất và các thông số bộ lọc.

Các chế độ cài đặt mô-đun

Trang Module Settings (Các chế độ cài đặt mô-đun) cung cấp một danh sách gồm các mô-đun phân tích đã cài đặt trong bảng điều hướng bên trái. Tên mỗi mô-đun phân tích mở ra một trang liệt kê phiên bản mô-đun và ngày sửa đổi gần nhất.

Các chế độ cài đặt hệ thống

Chế độ cài đặt hệ thống là các thông số toàn cục cho tính năng bảo mật người dùng, bảo trì dữ liệu tự động, tài khoản dịch vụ và chứng chỉ chương trình. Bạn có thể quản lý những tác vụ sau trong phần cài đặt hệ thống:

- Chế độ cài đặt bảo mật hệ thống bao gồm thời hạn mật khẩu, số lần đăng nhập tối đa và khoảng thời gian chờ không hoạt động. Áp dụng khi chế độ Account Management (Quản lý tài khoản) bật.
- Chế độ bảo trì hệ thống bao gồm tự động dọn dẹp các thư mục lần chạy không hoạt động, tần suất sao lưu cơ sở dữ liệu và lệnh sao lưu ngay cơ sở dữ liệu.
- Chế độ cài đặt tài khoản dịch vụ bao gồm thay đổi tài khoản người dùng để phân tích dữ liệu, thực hiện sao lưu và lưu trữ dữ liệu.
- Quản lý và tải chứng chỉ Local Run Manager xuống.

Hầu hết các chế độ cài đặt trong số này chỉ hiển thị với Quản trị viên, nhưng mọi người dùng đều có thể tải chứng chỉ máy chủ xuống để truy cập Local Run Manager thông qua giao thức HTTPS.

Chỉ định các chế độ cài đặt bảo mật hệ thống

1. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **System Settings** (Các chế độ cài đặt hệ thống).

2. Chọn tab Security (Bảo mật).

3. Từ mục Password Expiration (Thời hạn mật khẩu), hãy chỉ định số ngày trước khi một mật khẩu hết hạn và phải được đặt lại.
4. Chỉ định số ngày để hệ thống nhắc người dùng đặt lại mật khẩu trước khi mật khẩu hết hạn.
5. Từ mục User Lockout (Khóa người dùng), hãy chỉ định số lần tối đa mà người dùng có thể nhập thông tin đăng nhập không hợp lệ trước khi bị khóa quyền truy cập hệ thống.
6. Từ mục Auto Logout (Tự động đăng xuất), hãy chỉ định số phút mà hệ thống có thể duy trì trạng thái không hoạt động trước khi tự động đăng xuất người dùng.
7. Chọn **Save** (Luu).

Chỉ định các chế độ cài đặt bảo trì hệ thống

1. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **System Settings** (Các chế độ cài đặt hệ thống).
2. Chọn tab Maintenance (Bảo trì).
3. [Không bắt buộc] Chọn hộp kiểm **Enable Automatic Deletion** (Bật tính năng xóa tự động) để hệ thống tự động xóa các tệp phân tích cũ hơn.
Khi tính năng này bật, hệ thống sẽ lưu giữ thông tin phân tích gần đây và xóa tất cả các tệp tạm thời khác để cải thiện hiệu suất.
4. Nếu chọn hộp kiểm **Enable Automatic Deletion** (Bật tính năng xóa tự động), hãy chỉ định số ngày không hoạt động trước khi lệnh xóa tự động được kích hoạt.
5. Nhập đường dẫn đến vị trí sao lưu mà bạn muốn (không phải trên máy tính thiết bị cục bộ), chẳng hạn như vị trí mạng hoặc trên máy tính kết nối mạng khác. Để khôi phục cơ sở dữ liệu đã được sao lưu, hãy liên hệ với bộ phận hỗ trợ kỹ thuật của Illumina.
6. Trong trường Backup Period (Thời hạn sao lưu), hãy nhập khoảng thời gian theo ngày giữa mỗi lần sao lưu.
7. Để tạo bản sao lưu ngay, hãy chọn **Backup Now** (Sao lưu ngay).
8. Chọn **Save** (Luu).

Chỉ định các chế độ cài đặt tài khoản dịch vụ

1. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **System Settings** (Các chế độ cài đặt hệ thống).
2. Chọn tab Service Accounts (Tài khoản dịch vụ).
3. Để bật và thiết lập thông tin đăng nhập cho các tài khoản Analysis Service (Dịch vụ phân tích) và Job Service (Dịch vụ công việc) của Windows, hãy chọn **Windows Account** (Tài khoản Windows).
Thông tin đăng nhập của tài khoản có quyền truy cập vào ổ đĩa mạng phải được lưu trong Windows Credential Manager (Trình quản lý thông tin đăng nhập Windows).

LƯU Ý Tài khoản dịch vụ bạn nhập phải có quyền đọc và ghi trong thư mục đầu ra của lần chạy.

- Trong trường User Name (Tên người dùng), nhập tên người dùng.
Thêm .\ vào tên người dùng (ví dụ: **.\tennguoidung**). Với người dùng trong miền, hãy thêm tên miền rồi thêm dấu gạch chéo ngược vào tên người dùng (ví dụ: **mien\tennguoidung**).
- Trong trường Password (Mật khẩu), nhập mật khẩu.
Hệ điều hành Windows 10 yêu cầu thay đổi mật khẩu Windows sau mỗi 180 ngày. Bạn cần cập nhật sao cho Windows Account (Tài khoản Windows) trong Local Run Manager có cùng một mật khẩu với hệ điều hành Windows.
- Chọn **Save** (Lưu).

Thiết lập ngôn ngữ cho ứng dụng

Local Run Manager chỉ được cài đặt gói ngôn ngữ tiếng Anh. Các ngôn ngữ khác hiện chưa được hỗ trợ.

Chỉ định chứng chỉ

Local Run Manager sử dụng giao thức HTTPS để mã hóa các kết nối dữ liệu, đảm bảo thông tin dữ liệu lần chạy được giữ kín và an toàn. Bạn chỉ nên thay đổi chế độ cài đặt chứng chỉ bảo mật trong các tình huống sau:

- Truy cập Local Run Manager trên một thiết bị từ xa mới.
- Sử dụng chứng chỉ bảo mật tùy chỉnh của riêng bạn.
- Lấy lại quyền truy cập vào Local Run Manager sau khi thay đổi tên hệ thống hoặc di chuyển hệ thống sang miền mới.

Cài đặt chứng chỉ bảo mật cho quyền truy cập từ xa

- Trên thiết bị từ xa, hãy đăng nhập vào Local Run Manager.
- Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **System Settings** (Các chế độ cài đặt hệ thống).
- Chọn tab Certificates (Chứng chỉ).
- Chọn **Download** (Tải xuống) để tải tệp zip chứa chứng chỉ Local Run Manager.
- Giải nén nội dung trong tệp zip.
- Nhấp chuột phải vào tệp BAT rồi chọn **Run as administrator** (Chạy với tư cách quản trị viên).
- Làm theo lời nhắc để hoàn thành quá trình cài đặt rồi khởi động lại trình duyệt.

Tải chứng chỉ bảo mật tùy chỉnh lên

Để thay thế chứng chỉ Local Run Manager hiện có, hãy làm như sau.

- Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **System Settings** (Các chế độ cài đặt hệ thống).
- Chọn tab Certificates (Chứng chỉ).
- Chọn **Browse** (Duyệt), chọn tệp chứng chỉ mới (*.pfx) rồi chọn **Open** (Mở).

4. Nhập mật khẩu cho tệp chứng chỉ rồi chọn **Set Certificate** (Thiết lập chứng chỉ).
5. Khởi động lại trình duyệt.

Tạo lại chứng chỉ bảo mật

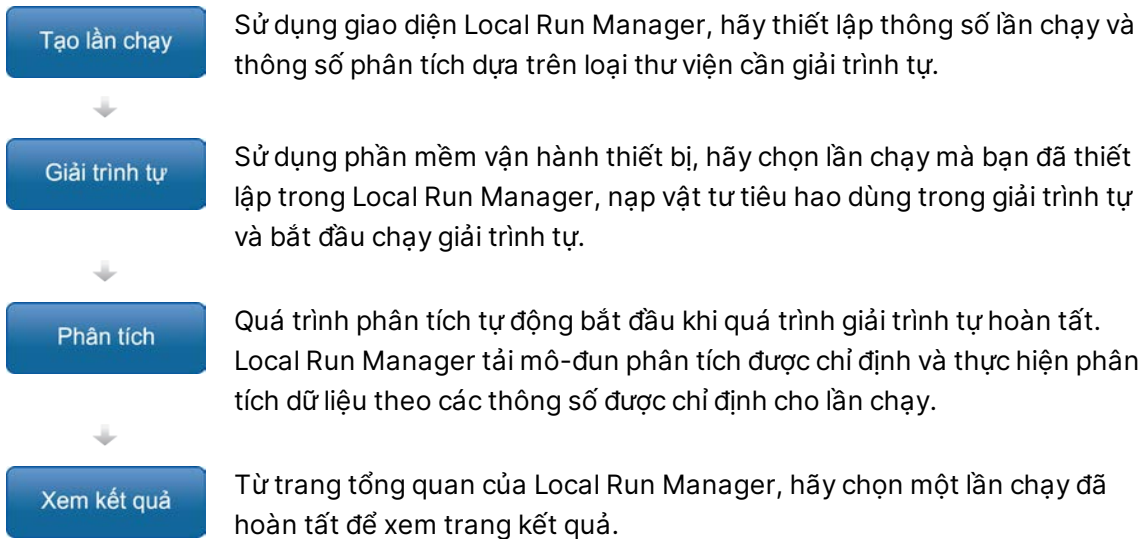
Nếu đã thay đổi tên hệ thống gần đây hoặc chuyển hệ thống sang miền mới, bạn phải tạo lại chứng chỉ bảo mật để lấy lại quyền truy cập vào Local Run Manager.

1. Khởi chạy Local Run Manager thông qua giao thức HTTPS. Nếu chế độ quản lý tài khoản đã bật trên máy tính, hãy đăng nhập vào Local Run Manager bằng tài khoản người dùng có vai trò Quản trị viên.
2. Từ thanh điều hướng trên trang tổng quan, hãy chọn danh sách thả xuống **Tools** (Công cụ) rồi chọn **System Settings** (Các chế độ cài đặt hệ thống).
3. Chọn tab Certificates (Chứng chỉ).
4. Chọn **Regenerate the Certificate** (Tạo lại chứng chỉ).
5. Chọn **Download** (Tải xuống) để tải tệp zip chứa chứng chỉ phần mềm Local Run Manager.
6. Giải nén nội dung trong tệp zip.
7. Nhấp chuột phải vào tệp BAT rồi chọn **Run as administrator** (Chạy với tư cách quản trị viên).
8. Làm theo lời nhắc để hoàn thành quá trình cài đặt rồi khởi động lại trình duyệt.

Tổng quan về quy trình làm việc

Mục này cung cấp thông tin tổng quan về quy trình làm việc để tạo lần chạy và xem kết quả phân tích trong phần mềm Local Run Manager. Mỗi mô-đun phân tích lại có các bước cụ thể khác nhau. Để biết hướng dẫn từng bước, hãy xem hướng dẫn sử dụng của mô-đun phân tích mà bạn dùng.

Quy trình công việc Local Run Manager



Tổng quan về việc thiết lập thông số

Để thiết lập một lần chạy, hãy sử dụng lệnh Create Run (Tạo lần chạy) từ trang tổng quan của Local Run Manager và chọn một mô-đun phân tích từ danh sách thả xuống. Trang Create Run (Tạo lần chạy) cung cấp các tùy chọn cho mô-đun phân tích đã chọn.

Trang Create Run (Tạo lần chạy) chứa các trường văn bản, danh sách thả xuống và bảng mẫu dành riêng cho mỗi mô-đun phân tích. Trang Create Run (Tạo lần chạy) bao gồm các mục sau:

- Run Name (Tên lần chạy)
- Samples (Mẫu)

Tên và nội dung mô tả lần chạy

Tên lần chạy là tên giúp xác định lần chạy từ bước giải trình tự đến bước phân tích. Tên lần chạy có thể có tối đa 40 ký tự chữ và số. Cho phép sử dụng dấu cách, dấu gạch dưới và dấu gạch ngang. Tên lần chạy phải là duy nhất. Bạn không được lấy tên đã sử dụng khi thiết lập một lần chạy trước đó.

Nội dung mô tả lần chạy là phần không bắt buộc. Bạn có thể nhập tối đa 150 ký tự chữ và số.

Các chế độ cài đặt lần chạy

Các chế độ cài đặt lần chạy xác định các thông số sau cho lần chạy:

- Loại đoạn đọc: đoạn đọc đơn hoặc kết đôi
- Số chu kỳ cho mỗi đoạn đọc

Các chế độ cài đặt dành riêng cho từng mô-đun

Các chế độ cài đặt dành riêng cho từng mô-đun xuất hiện trong mục này sẽ tùy thuộc vào mô-đun phân tích được chọn cho lần chạy. Một số mô-đun phân tích không đi kèm chế độ cài đặt dành riêng cho từng mô-đun.

Để biết thêm thông tin, hãy xem hướng dẫn về quy trình công việc cho mô-đun phân tích tương ứng.

Mục Samples (Mẫu)

Với mỗi lần chạy, hãy xác định các mẫu cần giải trình tự trong bảng mẫu. Bảng mẫu bao gồm ID mẫu, nội dung mô tả (không bắt buộc) và chỉ thị được sử dụng với mỗi mẫu.

Cột chỉ thị cung cấp danh sách thả xuống gồm các adapter chỉ thị tương thích.



CẢNH BÁO

Nếu dịch vụ giám sát Illumina Proactive đang bật, hãy sử dụng ID mẫu không trực tiếp xác định danh tính bệnh nhân (ví dụ: mã định danh bệnh nhân). Để tìm hiểu về các lợi ích của dịch vụ giám sát Proactive, hãy xem *Phiếu kỹ thuật về Illumina Proactive (tài liệu số 1000000052503)*.

Nhập và xuất mẫu

Mục Samples (Mẫu) bao gồm các lệnh để nhập mẫu. Để thực hiện việc này, hãy tạo bảng mẫu trong một tệp giá trị được phân tách bằng dấu phẩy (*.csv) từ bên ngoài. Tab Import Samples (Nhập mẫu) có sẵn một mẫu cho bạn tải xuống.

Xem dữ liệu lần chạy và mẫu

Để xem kết quả của lần chạy, hãy chọn tên lần chạy từ trang tổng quan của Local Run Manager.

Bản tóm tắt kết quả có trong các tab sau:

- Run Overview (Tổng quan về lần chạy)
- Sequencing Information (Thông tin giải trình tự)
- Samples and Results (Mẫu và kết quả)

Tab Run Overview (Tổng quan về lần chạy)

Tab Run Overview (Tổng quan về lần chạy) liệt kê thông tin về lần chạy, tóm tắt các số liệu giải trình tự và liệt kê vị trí thư mục của lần chạy.

Tiêu đề mục	Mô tả
Run Name/Run ID (Tên lần chạy/ID lần chạy)	Tên lần chạy mà người dùng chỉ định khi tạo lần chạy.
Created By (Người tạo)	Tên người dùng tạo lần chạy.
Description (Mô tả)	Nội dung mô tả lần chạy, nếu có.
Output Run Folder (Thư mục đầu ra của lần chạy)	Đường dẫn đến thư mục đầu ra của lần chạy giải trình tự. Chọn Copy to Clipboard (Sao chép vào bảng nhớ tạm) để truy cập vào thư mục đầu ra một cách nhanh chóng.
Total Clusters (Tổng số cụm)	Số lượng cụm trong một lần chạy.
% Clusters PF (% cụm PF)	Tỷ lệ phần trăm cụm đi qua bộ lọc.
% ≥ Q30 (Read 1) (Đoạn đọc 1)	Tỷ lệ phần trăm đoạn đọc trong Đoạn đọc 1 có điểm chất lượng từ 30 (Q30) trở lên.
% ≥ Q30 (Read 2) (Đoạn đọc 2)	Tỷ lệ phần trăm đoạn đọc trong Đoạn đọc 2 có điểm chất lượng từ 30 (Q30) trở lên.
Last Scored Cycle (Chu kỳ tính điểm gần nhất)	Chu kỳ gần nhất trong lần chạy có điểm chất lượng. Trừ khi lần chạy kết thúc sớm, giá trị này thể hiện chu kỳ cuối cùng trong lần chạy.

Tab Sequencing Information (Thông tin giải trình tự)

Tab Sequencing Information (Thông tin giải trình tự) cung cấp bản tóm tắt các thông số chạy giải trình tự. Tab Sequencing Information (Thông tin giải trình tự) cung cấp thông tin sau.

Tiêu đề mục	Mô tả
Instrument Name (Tên thiết bị)	Tên thiết bị thực hiện lần chạy.
Sequenced By (Người giải trình tự)	Tên người dùng bắt đầu lần chạy.

Tiêu đề mục	Mô tả
Sequencing Start (Thời điểm bắt đầu giải trình tự)	Ngày và giờ bắt đầu chạy giải trình tự.
Read Lengths (Độ dài đoạn đọc)	Số đoạn đọc và số chu kỳ của mỗi đoạn đọc được thực hiện trong lần chạy.
Flow Cell Information (Thông tin tế bào dòng chảy)	Mã vạch, mã bộ phận, số lô và ngày hết hạn của tế bào dòng chảy được sử dụng cho lần chạy.
Reagent Cartridge Information (Thông tin hộp thuốc thử)	Mã vạch, mã bộ phận, số lô và ngày hết hạn của hộp thuốc thử được sử dụng cho lần chạy.
Chemistry Type (Loại hóa chất)	Loại hóa chất chuẩn bị thư viện.
Chemistry Version (Phiên bản hóa chất)	Phiên bản hóa chất của bộ kit thuốc thử MiSeqDx.
RTA Version (Phiên bản RTA)	Phiên bản phần mềm RTA được sử dụng cho lần chạy.
Module Version (Phiên bản mô-đun)	Phiên bản phần mềm mô-đun Local Run Manager được chỉ định cho lần chạy.
PR2 Information (Thông tin PR2)	Mã vạch, mã bộ phận, số lô và ngày hết hạn của chai PR2 được sử dụng cho lần chạy.

Tab Samples and Results (Mẫu và kết quả)

Thông tin cung cấp trong tab Samples and Results (Mẫu và kết quả) dành riêng cho mô-đun phân tích được sử dụng cho lần chạy. Tab Samples and Results (Mẫu và kết quả) có thể chứa các trường thông tin sau.

Tiêu đề mục	Mô tả
Select Analysis (Chọn quá trình phân tích)	Danh sách thả xuống của mỗi quá trình phân tích được thực hiện cho dữ liệu tạo từ lần chạy giải trình tự. Với mỗi lần chạy quá trình phân tích đó, một số theo tuần tự sẽ được chỉ định. Kết quả được liệt kê riêng rẽ.
Analysis Folder (Thư mục phân tích)	Đường dẫn đến thư mục phân tích. Chọn Copy to Clipboard (Sao chép vào bảng nhớ tạm) để truy cập vào thư mục phân tích một cách nhanh chóng.
Requeue Analysis (Xếp lại hàng đợi phân tích)	Lệnh phân tích lại dữ liệu chạy giải trình tự. Lệnh cung cấp tùy chọn chỉnh sửa thông số phân tích hoặc tiếp tục mà không thay đổi.

Những trạng thái mà lần chạy có thể có

Cột Status (Trạng thái) trên trang tổng quan cho biết trạng thái của mỗi lần chạy được liệt kê. Bảng sau mô tả các trạng thái mà lần chạy có thể có và màu sắc của thanh trạng thái trong cột Status (Trạng thái).

Trạng thái	Màu sắc thanh trạng thái	Mô tả trạng thái
Ready for Sequencing (Sẵn sàng giải trình tự)	Không có	Đang chờ quá trình giải trình tự bắt đầu.
Sequencing Running (Đang chạy giải trình tự)	Xanh lam	Quá trình giải trình tự đang diễn ra.
Sequencing Stopped (Đã dừng giải trình tự)	Đỏ	Quá trình giải trình tự đã dừng lại. Không có hoạt động nào.
Sequencing Unsuccessful (Giải trình tự không thành công)	Đỏ	Có sự cố khi giải trình tự. Không có hoạt động nào.
Sequencing Completed (Đã giải trình tự xong)	Xanh lam	Quá trình giải trình tự đã hoàn tất. Thanh trạng thái ở mức 50%.
Primary Analysis Unsuccessful (Quá trình phân tích chính không thành công)	Đỏ	Quá trình phân tích RTA không thành công. Thanh trạng thái ở mức 25%.
Primary Analysis Completed (Đã hoàn tất quá trình phân tích chính)	Xanh lam	Quá trình giải trình tự các số liệu đã hoàn tất. Thanh trạng thái ở mức 50%.
Analysis Queued (Đã đưa quá trình phân tích vào hàng đợi)	Xanh lam	Đang chờ quá trình phân tích bắt đầu.
Analysis Running (Đang chạy quá trình phân tích)	Xanh lam	Quá trình phân tích đang diễn ra.
Stopping Analysis (Sắp dừng phân tích)	Đỏ	Đã nhận được yêu cầu dừng phân tích.
Analysis Stopped (Đã dừng phân tích)	Đỏ	Quá trình phân tích đã dừng lại. Không có hoạt động nào.

Trạng thái	Màu sắc thanh trạng thái	Mô tả trạng thái
Analysis Unsuccessful (Phân tích không thành công)	Đỏ	Có sự cố khi phân tích. Không có hoạt động nào.
Analysis Completed (Đã phân tích xong)	Xanh lục	Hoạt động đã hoàn tất. Thanh trạng thái ở mức 100%.
Analysis Copying (Đang sao chép dữ liệu phân tích)	Xanh lam	Quá trình phân tích đã hoàn tất. Dữ liệu đang được sao chép vào thư mục đầu ra.
Stopping Analysis Copy (Sắp dừng sao chép dữ liệu phân tích)	Đỏ	Quá trình phân tích đã hoàn tất. Đã nhận được yêu cầu dừng sao chép dữ liệu phân tích.
Copy Stopped (Đã dừng sao chép)	Vàng	Quá trình phân tích đã hoàn tất. Bước sao chép dữ liệu phân tích đã bị dừng theo cách thủ công.

Hỗ trợ kỹ thuật

Để được hỗ trợ kỹ thuật, liên hệ với bộ phận Hỗ trợ kỹ thuật của Illumina.

Trang web: www.illumina.com
Email: techsupport@illumina.com

Các số điện thoại hỗ trợ kỹ thuật của Illumina

Khu vực	Số miễn cước	Quốc tế
Áo	+43 800 006249	+43 1 9286540
Ấn Độ	+91 8006500375	
Bỉ	+32 800 77 160	+32 3 400 29 73
Canada	+1 800 809 4566	
Đài Loan, Trung Quốc	+886 8 06651752	
Đan Mạch	+45 80 82 01 83	+45 89 87 11 56
Đức	+49 800 101 4940	+49 89 3803 5677
Hà Lan	+31 800 022 2493	+31 20 713 2960
Hàn Quốc	+82 80 234 5300	
Hoa Kỳ	+1 800 809 4566	+1 858 202 4566
Hồng Kông, Trung Quốc	+852 800 960 230	
Indonesia		0078036510048
Ireland	+353 1800 936608	+353 1 695 0506
Malaysia	+60 1800 80 6789	
Na Uy	+47 800 16 836	+47 21 93 96 93
New Zealand	+64 800 451 650	
Nhật Bản	+81 0800 111 5011	
Pháp	+33 8 05 10 21 93	+33 1 70 77 04 46
Phần Lan	+358 800 918 363	+358 9 7479 0110
Philippines	+63 180016510798	
Singapore	1 800 5792 745	
Tây Ban Nha	+34 800 300 143	+34 911 899 417

Khu vực	Số miễn cước	Quốc tế
Thái Lan	+66 1800 011 304	
Thụy Điển	+46 2 00883979	+46 8 50619671
Thụy Sĩ	+41 800 200 442	+41 56 580 00 00
Trung Quốc		+86 400 066 5835
Úc	+61 1800 775 688	
Việt Nam	+84 1206 5263	
Vương quốc Anh	+44 800 012 6019	+44 20 7305 7197
Ý	+39 800 985513	+39 236003759

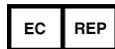
Các bảng dữ liệu an toàn (SDS) — Có trên trang web của Illumina tại địa chỉ support.illumina.com/sds.html.

Tài liệu hướng dẫn về sản phẩm — Có thể tải xuống từ support.illumina.com.



Illumina
5200 Illumina Way
San Diego, California 92122 U.S.A.
+1.800.809.ILMN (4566)
+1.858.202.4566 (ngoài khu vực Bắc Mỹ)
techsupport@illumina.com
www.illumina.com

CE



Illumina Netherlands B.V.
Steenoven 19
5626 DK Eindhoven
Hà Lan

Nhà bảo trợ tại Úc

Illumina Australia Pty Ltd
Nursing Association Building
Level 3, 535 Elizabeth Street
Melbourne, VIC 3000
Australia

DÙNG CHO CHẨN ĐOÁN TRONG ỐNG NGHIỆM

© 2021 Illumina, Inc. Bảo lưu mọi quyền.

illumina®